|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT  **CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 30/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO  
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

*(Từ ngày 18 đến ngày 25 tháng 7 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm Dự báo KT-TV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 27,9 0C; Cao nhất: 35,30C; Thấp nhất: 22,50C;

Độ ẩm: Trung bình: 88,9 %; Cao nhất: 94,6 %; Thấp nhất: 79,1%.

- Nhận xét: Kỳ qua, do ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới và cơn bão số 2, đã gây mưa rào và dông, cục bộ có nơi mưa to đến rất to tại một số tỉnh, gây lũ và sạt lở tại Sơn La, Điện Biên... Diện tích lúa phải tỉa dặm và cấy lại là 39.375 ha, trong đó Nam Định 35.000 ha, Hà Nam 3.375 ha, Thái Bình 1.000 ha.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 26-27/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác; ban ngày nắng, có nơi nắng nóng. Từ đêm ngày 27/7 đến 01/8, có mưa rào và rải rác có dông, cục bộ có nơi mưa to.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 28,9 0C; Cao nhất: 34,2 0C; Thấp nhất: 24,9 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 82,9 %; Cao nhất: 90,5 %; Thấp nhất: 70,88 %.

- Nhận xét: Kỳ qua, do ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới (bão số 2 từ ngày 21-23/7/2024), trong vùng có mưa to đến rất to, ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng vụ Hè Thu, Mùa 2024. Mưa lớn đã làm ngập úng cục bộ một số diện tích lúa và rau màu tại tỉnh Thanh Hóa.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 26/7-01/8, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng, có nơi nắng nóng; riêng Thanh Hóa từ đêm 27/7-01/8 có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung Bộ*

Nhiệt độ: Trung bình: 30,5 0C; Cao nhất: 34,7 0C; Thấp nhất: 26,6 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 68,9 %; Cao nhất: 75,5 %; Thấp nhất: 63,1 %.

*b) Tây Nguyên*

Nhiệt độ: Trung bình: 22,0 0C; Cao nhất: 31,2 0C; Thấp nhất: 17,0 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 91,7%; Cao nhất: 95,9 %; Thấp nhất: 84,7 %.

- Nhận xét:Trong kỳ, khu vực Đồng bằng ngày nắng, trời nhiều mây, chiều tối có mưa rào và dông vài nơi. Khu vực Tây Nguyên trời mây thay đổi, chiều tối và đêm có mưa rào và dông, có nơi mưa to đến rất to. Nhìn chung, thời tiết thuận lợi cho xuống giống lúa Mùa. Lúa Hè Thu, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 26/7-01/8, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng, có nơi nắng nóng.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 26-27/7, có mưa rào và rải rác có giông, cục bộ có nơi mưa to (mưa tập trung vào chiều và và đêm). Từ ngày 28/7-01/8 có mưa rào và dông vài nơi, riêng chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác.

***1.4. Các tỉnh Nam Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 27,7 0C; Cao nhất: 34,9 0C; Thấp nhất: 28,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 85,3 %; Cao nhất: 91,25 %; Thấp nhất: 69,75 %.

- Nhận xét: Trong kỳ, khu vực phổ biến chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng, có nơi nắng nóng.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 26-27/7, có mưa rào và rải rác có dông, cục bộ có nơi mưa to (mưa tập trung vào chiều và và đêm). Từ ngày 28/7-01/8 có mưa rào và dông vài nơi, riêng chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

***a) Cây lúa:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Trà sớm | Cuối đẻ nhánh - Đứng cái | 199.513 |
| Trà chính vụ | Đẻ nhánh - Đẻ nhánh rộ | 463.518 |
| Trà muộn | Cấy, hồi xanh - Đẻ nhánh | 113.612 |
| **Tổng cộng** | | **776.643** |

***b) Cây trồng khác:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô Hè thu | 3 lá – xoáy nõn  Trỗ cờ - phun râu | 140.724 |
| * Cây lạc | Phân cành - hoa | 3.122 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Cây cam, quýt | Phát triển quả | 39.592 |
| + Cây bưởi | Phát triển quả | 36.363 |
| + Cây nhãn | Chín – thu hoạch | 37.750 |
| + Cây vải | Chăm sóc sau thu hoạch | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Cây chè | Phát triển búp – thu hái | 85.704 |
| + Cây sắn | Phát triển thân lá | 7.450 |
| + Cây dong | Phát triển thân, củ | 899 |
| + Cây cà phê | Phát triển quả – thu hoạch | 20.468 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
| + Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

***a, Cây lúa:***

Lúa Hè Thu 2024: Toàn vùng đã xuống giống được **293.835** **ha**. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Trà sớm | Làm đòng - Trỗ - Chín | 141.619 |
| Trà chính vụ | Đứng cái - Làm đòng- Trỗ | 125.783 |
| Trà muộn | Bén rễ hồi xanh - Đẻ nhánh rộ | 26.433 |
| **Tổng cộng** | **295.960/ 302.672** | **293.835** |

***b*, *Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Ngô Hè Thu | Gieo - 7 lá - phun râu | 23.062 |
| Cây rau | Cây con - thu hoạch | 27.393 |
| Lạc Hè Thu | Cây con - Phân cành - Đâm tia | 2.017 |
| Cây sắn | PT thân lá – củ | 46.871 |
| Cây mía | Vươn lóng | 33.949 |
| Cây dứa | KTCB - KD | 1.815 |
| Cây cam, chanh | KTCB- PT quả | 36.828 |
| Cây cà phê | PT quả | 3.716 |
| Cây cao su | KTCB - KD | 69.801 |
| Cây hồ tiêu | PT quả - TH | 3.405 |
| Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| Khoai lang | PT củ - TH | 5.188 |
| Cây thông | KTCB – KD | 94.627 |
| Cây keo bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

***a) Cây lúa***

- LúaHè Thu 2024: Diện tích đã gieo cấy **341.904/ 356.589**,đạt 96 % so với kế hoạch. Đến nay đã thu hoạch 11.260 ha, chiếm 3, 3% diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Chắc xanh - Chín - Thu hoạch | 68.364 | 11.260 |
| Chính vụ | Đòng - Trỗ | 104.622 |  |
| Muộn | Đẻ nhánh | 34.105 |  |
| Tây Nguyên | Sớm | Đòng - Trỗ | 37.424 |  |
| Chính vụ | Đẻ nhánh - Đứng cái | 57.091 |  |
| Muộn | Mạ - Đẻ nhánh | 29.038 |  |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | | **341.904/ 356.589** | |

- Lúa vụ Mùa 2024: Diện tích đã gieo cấy **5.744 ha**; giai đoạn sinh trưởng phổ biến Xuống giống – Mạ; tập trung chủ yếu ở các tỉnh Lâm Đồng, Bình Định.

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Ngô Hè Thu 2024 | | PTTL – Trỗ cờ, thâm râu | 129.860 |
| - Đậu Hè Thu 2024 | | Quả non | 43.024 |
| - Lạc Hè Thu 2024 | | Quả non | 11.767 |
| - Cây rau | | Nhiều giai đoạn | 52.009 |
| - Sắn | |  | 230.147 |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | 50.205 |
| Hè Thu 2024 | Xuống giống - Cây con | 30.070 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | 12.531 |
| Hè Thu 2024 | Xuống giống - Cây con | 137.340 |
| - Cây ăn quả | |  |  |
| + Thanh long | | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng | | Nuôi quả - Thu hoạch | 69.344 |
| + Nho | | Chăm sóc - Thu hoạch | 980 |
| + Táo | | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.108 |
| + Dừa | | Nhiều giai đoạn | 13.143 |
| + Cây có múi | | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp | |  |  |
| + Chè | | Chăm sóc - Thu hoạch | 11.843 |
| + Mía | | Nhiều giai đoạn | 61.427 |
| + Cà phê | | Quả non - Nuôi quả | 663.084 |
| + Tiêu | | Ra hoa - Quả non | 75.734 |
| + Điều | | Chăm sóc | 133.058 |
| + Cao su | | Khai thác mủ | 278.303 |

***2.4. Các tỉnh Nam Bộ***

***a) Cây lúa***

- Lúa Hè Thu 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **1.548.435 ha/ 1.540.011 ha**, đạt 100,5 % so với kế hoạch; đã thu hoạch **651.172 ha** (chiếm 42,05 % diện tích). Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 6.355 |  |
| Đẻ nhánh | 189.035 |  |
| Đòng - trỗ | 401.556 |  |
| Chín | 300.317 |  |
| Thu hoạch |  | 651.172 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **1.548.435/ 1.540.011** |

- Lúa Thu Đông 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **352.791/ 727.531**, đạt 48,5 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 67.570 |  |
| Đẻ nhánh | 200.183 |  |
| Đòng - trỗ | 78.425 |  |
| Chín | 6.313 |  |
| Thu hoạch |  | 300 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **352.791/ 727.531** |

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| **- Cây rau:** | Nhiều giai đoạn | 64.605 |
| **- Cây ăn quả:** |  |  |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 175.045 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 130.688 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.524 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 57.153 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 59.538 |
| + Cây sầu riêng | Thu hoạch - chăm sóc | 63.411 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.489 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 19.939 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.602 |
| **- Cây công nghiệp:** |  |  |
| + Cây cao su | Chăm sóc, PTTL | 517.700 |
| + Cây điều | Sau thu hoạch | 185.416 |
| + Cây sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 63.190 |
| + Cây tiêu | Sau thu hoạch | 35.619 |
| + Cây cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.729 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 27.913 |
| + Cây Mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 20.217 |

***c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | | | | **Nguyên nhân** | |
| **Giảm NS**  **10-30%** | **Giảm NS  30-70%** | **Mất trắng (>70%)** | **Đã gieo  cấy, dặm lại (ha)** | **Khô hạn, nhiễm mặn (ha)** | **Ngập úng, đổ ngã**  **(ha)** |
| Hè Thu 2024 | 1.435 | 622,2 | 633,7 | 531,5 | 1.098,5 | 1.592,4 |
| Thu Đông 2024 | 1.017 | 165,4 | 26,6 | 66,4 |  | 1.209 |
| **Tổng** | **2.452** | **787,6** | **660,3** | **597,9** | **1.098,5** | **2.801,4** |

Trong vụ Hè Thu 2024:

- Đã có 1.098,5 ha lúa bị ảnh hưởng do nhiễm mặn, khô hạn *(trong đó mức độ ảnh hưởng 30-70% là 474,8 ha; >70% là 623,7 ha; nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 359,1 ha)* tại tỉnh Kiên Giang.

- Do ảnh hưởng mưa bão nên lúa bị đỗ ngã và ngập úng với diện tích 1.592,4 ha (*trong đó mức độ ảnh hưởng 10-30% là 1.435 ha; 30-70% là 147,4 ha; >70% là 10 ha*; *nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 172,4 ha)* tại tỉnh Vĩnh Long và Kiên Giang.

Trong vụ Thu Đông 2024: Thời tiết mưa lớn kéo dài gây ngập úng nên diện tích lúa bị chết giống là 1.209 ha tại tỉnh Vĩnh Long và Kiên Giang (*trong đó mức độ ảnh hưởng 10-30% là 1.017 ha; 30-70% là 165,4 ha; >70% là 26,6 ha; nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 66,4 ha).*

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**2.1. Cây Lúa**

***- Bệnh đạo ôn:***

***+ Bệnh đạo ôn lá***: Diện tích nhiễm 21.491 ha (giảm 1.994 ha so với kỳ trước, tăng 10.075 ha so với CKNT), diện tích nhiễm nặng 151 ha; phòng trừ trong kỳ 12.185 ha. Phân bố chủ yếu tại: Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Gia Lai, Long An, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Trà Vinh…;

**+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*:** Diện tích nhiễm 922 ha (giảm 279 ha so với kỳ trước, giảm 7.142 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 335 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Sóc Trăng, Tây Ninh, Kiên Giang, Bình Dương, Hậu Giang, Đồng Tháp;

***- Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 10.481 ha (giảm 3.023 ha so với kỳ trước, giảm 3.864 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 10 ha; phòng trừ trong kỳ 5.976 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Lào Cai, Yên Bái, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Sóc Trăng, An Giang, Vĩnh Long, Tây Ninh…;

***- Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 1.653 ha (giảm 240 ha so với kỳ trước, giảm 31.312 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 386 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hòa Bình, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang, Đồng Nai, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang…;

***- Bọ phấn (rầy phấn trắng)***: Diện tích nhiễm 15.375 ha (giảm 1.111 ha so với kỳ trước, tăng 13.105 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1.050 ha; phòng trừ 7.684 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Đồng Tháp, Trà Vinh, An Giang, Tiền Giang, Bình Phước;

***- Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 2.169 ha (tăng 623 ha so với kỳ trước, giảm 617 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 07 ha; phòng trừ trong kỳ 935 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi,Bình Định Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Tiền Giang, Đồng Nai, Bến Tre;

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 8.976 ha (tăng 2.101 ha so với kỳ trước, giảm 7.903 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; phòng trừ trong kỳ 4.046 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Đồng Nai, Tây Ninh, Kiên Giang…;

- ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 10.436 ha (tăng 945 ha so với kỳ trước, giảm 7.142 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 141 ha; phòng trừ trong kỳ 7.364 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Đồng Tháp, Kiên Giang, Sóc Trăng, An Giang, Vĩnh Long, Tây Ninh,…;

- ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 250 ha (giảm 135 ha so với kỳ trước, giảm 96 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 7.364 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Gia Lai, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Bình Phước, Đồng Tháp, Đồng Nai, Kiên Giang, TP Hồ Chí Minh…;

***- Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 37.988 ha (giảm 19.045 ha so với kỳ trước, tăng 14.538 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 7.214 ha; phòng trừ trong kỳ 56.867 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh:Bắc Ninh, Thái Bình, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An, Gia Lai, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Đồng Nai, Sóc Trăng, Đồng Tháp,…;

***- Chuột:*** Diện tích nhiễm 8.685 ha (tăng 1.719 ha so với kỳ trước, tăng 2.453 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 195 ha; phòng trừ trong kỳ 4.582 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Phú Thọ, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Hậu Giang, Đồng Nai, Sóc Trăng, Trà Vinh, Đồng Nai, An Giang,…;

**Bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu giám định virus lùn sọc đen tại Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Bắc- Cục Bảo vệ thực vật từ ngày 19 - 25/7/2024**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tỉnh** | **Tổng số mẫu test** | **Mẫu lúa** | **Mẫu rầy** | **Dương tính** | | **Dương tính** | | **Địa điểm có mẫu dương tính** | **Ngày test** |
| **Mẫu lúa** | **%** | **Mẫu rầy** | **%** |
| 1 | Nam Định | **361** | **0** | **361** | 0 | 0 | **08** | 2,22 | Giao Thiện – Giao Thủy – Nam Định (2 mẫu); Giao Châu – Giao Thủy – Nam Định (4 mẫu); Xuân Hòa – Xuân Trường – Nam Định (2 mẫu) | 22/7 |
| **Tổng** | | **361** | **0** | **361** | 0 | 0 | **08** | 2,22 |  |  |

**Nhận xét:** Trên rầy: Trong 361 mẫu rầy thì có 08 mẫu rầy thử nghiệm (Giao Thủy – Nam Định: 06 mẫu, và Xuân Trường – Nam Định: 02 mẫu) phản ứng dương tính với virus gây bệnh lùn sọc đen SRBSDV (Southern rice black streaked dwarf virus*)*.

**2.2. Cây ngô**

***Sâu keo mùa thu:*** Diện tích nhiễm 1.018 ha (giảm 374 ha so với kỳ trước, giảm 87 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; phòng trừ trong kỳ 1.174 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh:Sơn La, Điện Biên, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Phú Yên, Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Đắk Lắk,Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu…;

**2.3. Cây nhãn**

***Bệnh chổi rồng:***Diện tích nhiễm 332 ha (tăng 09 ha so với kỳ trước, giảm 306 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 15 ha; phòng trừ trong kỳ 105 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Tây Ninh, Hậu Giang;

**2.4. Cây thanh long**

***Bệnh đốm nâu***: Diện tích nhiễm 3.758 ha (tăng 422 ha so với kỳ trước, giảm 664 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.601 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu;

**2.5. Cây dừa**

***- Bọ cánh cứng***: Diện tích nhiễm 5.796 ha (giảm 60 ha kỳ trước, giảm 1.674 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 29 ha; phòng trừ trong kỳ 281 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Trà Vinh, Cà Mau, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang,…;

***- Sâu đầu đen*** (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 753 ha (giảm 01 ha so với kỳ trước, tăng 330 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 147 ha; phòng trừ trong kỳ 2.373 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long…;

**2.6. Cây ăn quả có múi**

**- *Bệnh vàng lá thối rễ:*** Diện tích nhiễm 883 ha (tăng 01 ha so với kỳ trước, giảm 126 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 15 ha; phòng trừ trong kỳ 558 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Bắc Giang, Hòa Bình, Nghệ An, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

***- Bệnh Greening***: Diện tích nhiễm 627 ha (tăng 17 ha so với kỳ trước, giảm 94 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 35 ha, mất trắng 05 ha tại tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 61 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh. Đồng Nai, Đồng Tháp;

**2.7. Cây sầu riêng**

***Bệnh xì mủ***: Diện tích nhiễm 4.382 ha (tăng 352 ha so với kỳ trước, tăng 628 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 418 ha; phòng trừ trong kỳ 6.448 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đồng Nai, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Phước, Sóc Trăng, …;

**2.8. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng***: Diện tích nhiễm 1.995 ha (tăng 164 ha so với kỳ trước, giảm 470 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 206 ha; phòng trừ trong kỳ 212 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 1.791 ha (tăng 200 ha so với kỳ trước, giảm 260 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 94 ha; phòng trừ trong kỳ 313 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương,…;

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 358 ha (tăng 260 ha so với kỳ trước, giảm 01 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; phòng trừ trong kỳ 08 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai.

**2.9. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành***:Diện tích nhiễm 7.153 ha (tăng 281 ha so với kỳ trước, tăng 61 ha so CKNT); nhiễm nặng 25 ha; phòng trừ trong kỳ 4.973 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đăk Lak, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 6.699 ha (tăng 89 ha so với kỳ trước, giảm 635 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 11.036 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, …;

**2.10. Cây chè**

***Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 3.774 ha (giảm 623 ha so với kỳ trước, tăng 878 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.268 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La, Lâm Đồng,…;

**2.11. Cây sắn (khoai mì)**

***Bệnh khảm lá virus:*** Diện tích nhiễm 57.224 ha (tăng 507 ha với kỳ trước, giảm 5.146 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12.640 ha, đã mất trắng 23 ha tại tỉnh Thanh Hóa; phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 1.770 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước….;

**2.12. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.180 ha (giảm 140 ha so với kỳ trước, giảm 392 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; phòng trừ trong kỳ 1.891 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, …;

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 3.774 ha (giảm 623 ha so với kỳ trước, tăng 878 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 30 ha; phòng trừ trong kỳ 1.891 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, , …

**2.13 . Cây tre, luồng, vầu**

***Châu chấu tre:*** Diện tích nhiễm 14 ha (tăng 05 ha so với kỳ trước, thấp hơn 299 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại tỉnh Điện Biên, Bắc Kạn

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây Lúa***

1.1.1. Các tỉnh Bắc Bộ: *Ốc bươu vàng, chuột, bọ trĩ, ruồi đục nõn, tuyến trùng rễ, bệnh nghẹt rễ* hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình. Ngoài ra, bệnh đạo ôn tiếp tục phát sinh gây hại chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía Bắc (Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái,…); *sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn,*... tiếp tục hại.

1.1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

*- Chuột:* tiếp tục phát sinh gây tăng trên các trà lúa, hại nặng cục bộ tại các chân ruộng gần làng, gò bãi tại các tỉnh trong vùng.

*- Rầy nâu, rầy lưng trắng:* tiếp tục phát sinh tăng trên lúa trà sớm- chính vụ, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình.

*- Sâu cuốn lá:* tiếp tục phát triển và gây hại tăng trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – đứng cái – làm đòng tại các tỉnh trong vùng, hại nặng cục bộ trên lúa muộn tại các tỉnh Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Quảng Bình,.. đặc biệt trên những ruộng gieo cấy dày, bón thừa phân đạm,...;

Ngoài ra, cũng cần lưu ý các đối tượng có khả năng gia tăng diện tích nhiễm như: *nhện gié, bệnh khô vằn, sâu đục thân,* ...

1.1.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh đen lép hạt, bệnh khô vằn,*... tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình, hại nặng cục bộ trên lúa Hè Thu giai đoạn đòng trỗ - ngậm sữa – chín. *Bệnh đạo ôn lá, sâu cuốn lá nhỏ...* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ- trung bình.

*- Bệnh đạo ôn lá* tiếp tục phát sinh gây hại lúa giai đoạn đẻ nhánh - đứng cái - đòng ở Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Gia Lai. Bệnh đạo ôn cổ bông gây hại cục bộ lúa trỗ- ngậm sữa tại tỉnh Lâm Đồng.

- *Ốc bươu vàng*: gây hại rải rác lúa Hè Thu muộn, lúa Mùa giai đoạn xuống giống – mạ.

*- Chuột:* tiếp tục gia tăng gây hại trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trỗ, hại rải rác lúa Hè Thu muộn, lúa Mùa.

1.1.4. Các tỉnh Nam Bộ

*- Rầy nâu:* trên đồng phổ biến rầy trưởng thành mang trứng và rải rác có rầy cám nở, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy và tình hinh thời tiết tại địa phương, thực hiện “né rầy” hiệu quả và hạn chế được thiệt hại do điều kiện thời tiết bất lợi gây ra,

*- Bệnh đạo ôn:* Có khả năng gia tăng diện tích nhiễm trên các trà lúa giai đoạn từ đẻ nhánh – đòng trỗ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dầy, bón thừa phân đạm.

Ngoài ra, cần chú ý *rầy phấn trắng* gây hại trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- làm đòng; *ốc bươu vàng* gây hại trên lúa mới xuống giống <15 NSS; *chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

- **Trên cây ngô**: *Sâu keo mùa thu, sâu xám...* phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên ngô Hè Thu tại các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ; *sâu xám,* *bệnh khô vằn, bệnh đốm lá, chuột,...* tiếp tục hại.

**- Trên cây rau, màu**: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh lở cổ rễ, bệnh sương mai ...*  tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự; *bệnh mốc sương, héo xanh, bệnh héo vàng...* tiếp tục hại trên cây họ bầu bí; *bệnh lở cổ rễ, chết ẻo, thối gốc*...phát sinh gây hại tăng trên rau giai đoạn cây con.

**- Cây ăn quả có múi**: *Bệnh vàng lá thối rễ*, *bệnh Greening, bệnh thán thư, ruồi đục quả,...* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây nhãn, vải:** *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục phát sinh gây hại tại các tỉnh phía Nam; *bọ xít nâu, bệnh thán thư, sâu đục quả,..* tiếp tục hại.

**- Cây chè**: *Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bệnh phồng lá*... tiếp tục phát sinh gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây sắn**: *Bệnh khảm lá* tiếp tục lây lan trên sắn vụ mới đang ở giai đoạn cây con – phát triển thân lá, chủ yếu tại bệnh tại khu vực miền Trung và phía Nam.

**- Cây cà phê:** *Rệp sáp* phát sinh và gây hại tăng; *bọ xít muỗi*, *bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục hại.

**- Cây hồ tiêu**: *Bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, tuyến trùng rễ, rệp các loại,*... tiếp tục hại.

- **Cây điều**: *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân/cành ....* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết thuận lợi hiện nay, hại nặng cục bộ.

- **Cây thanh long***:* *Bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, rệp sáp,*...tiếp tục gây hại.

- **Cây dừa***: Bọ cánh cứng* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các vùng trồng dừa; *sâu đầu đen* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,...

**- Cây sầu riêng:** *Bệnh xì mủ* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những vườn chăm sóc kém, không thoát nước tốt.

***-* Cây lâm nghiệp:***Châu chấu tre* trưởng thành tiếp tục gây hại hại tre, luồng, vầu,... tại khu vực trung du và miền núi phía Bắc, tập trung tại các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên,...; *Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,...* tiếp tục gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, tiến độ xuống giống lúa vụ Hè Thu, Mùa 2024 và sự phát sinh, phát triển của các đối tượng sinh vật gây hại chính, phát hiện sớm và chủ động phòng chống ở những nơi có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh hại cao; theo dõi bẫy đèn và tăng cường công tác điều tra, giám sát mật độ rầy lưng trắng trên đồng ruộng, nhất là ở các khu vực mới gieo sạ lúa Hè Thu, Mùa 2024; tiến hành thu thập mẫu rầy lưng trắng, chủ động giám định virus gây bệnh lùn sọc đen để nhận định nguy cơ và có biện pháp chủ động phòng chống kịp thời hiệu quả.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực DHNTB-Tây Nguyên và Nam Bộ Theo dõi diễn biến sinh vật gây hại trong vụ Hè Thu, Mùa 2024 và tiến độ xuống giống lúa Thu Đông - Mùa 2024 để chủ động các biện pháp phòng chống. Tiếp tục theo dõi diễn biến rầy vào đèn, xác định cao điểm rầy vào đèn chỉ đạo xuống giống vụ Hè Thu, Thu Đông 2024 “né rầy”.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *bệnh chết nhanh, chết chậm* và *tuyến trùng rễ* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi và bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống *sâu keo mùa thu hại ngô*. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);  - Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);  - Trung tâm BVTV vùng;  - Trung tâm tin học thống kê của Bộ;  - Báo NNVN; Đài VTC16;  - Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG**  **PHÓ CỤC TRƯỞNG**      **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN (ha)** | | | | **DTN so với** | | **Phòng trừ** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây lúa** | | | | | | | | |
| 1 | Đạo ôn lá | 21.340 | 151 |  | 21.491 | -1.994 | 10.075 | 12.185 | ĐB, LCh, LC,B.Thuận, K.Hòa, N.Thuận, L.Đồng, G.Lai, LA, ST, ĐT, VL, BL, TV |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 922 | 0 |  | 922 | -279 | -7.142 | 335 | L.Đồng, ST, TN, KG, BD, HG, ĐT |
| 3 | Rầy hại lúa | 1.653 | 0 |  | 1.653 | -240 | -21.312 | 386 | HT, QB, Q.Ngãi, Q.Nam, TG, ĐT, ĐN, ST, AG, KG |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 2.162 | 7 |  | 2.169 | 623 | -617 | 935 | TH, NA, QB, K.Hòa, B.Thuận, Q.Ngãi, B.Định, P.Yên, G.Lai, Đ.Lắk, BL, ST, LA, TG, ĐN, BT |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 10.471 | 10 |  | 10.481 | -3.023 | -3.864 | 5.976 | PT, LC, YB, NA, HT QB, QT, TTH, BThuận, K.Hòa, Q.Ngãi, G.Lai, Đ.Lắk, ĐT, ST, BL, TV, KG, TG |
| 6 | Bệnh bạc lá | 8.974 | 2 |  | 8.976 | 2.101 | -7.903 | 4.046 | NA, QB, QT, BL, LA, ST, ĐN, TN, KG |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 10.295 | 141 |  | 10.436 | 945 | -7.142 | 7.364 | NA, QB, QT, K.Hòa, B.Thuận, Q.Ngãi, N.Thuận, ĐT, KG, ST, AG, VL, TN |
| 8 | Chuột hại lúa | 8.489 | 195 |  | 8.685 | 1.719 | 2.453 | 4.582 | ĐB, PT, SL, TH, NA, HT, QB, QTr, TTH, B.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, P.Yên, Q.Nam, Đ.Nẵng, Đ.Lắk, BL, HG, ST, TV, ĐN, AG |
| 9 | Ốc bươu vàng | 30.784 | 7.214 |  | 37.998 | -19.045 | 14.538 | 56.867 | BN, TB, TN, TH, NA, G.Lai, L.Đồng, VL, HCM, HG, ĐN, ST, ĐT |
| 10 | Bệnh khô vằn | 8.904 | 349 |  | 9.252 | 4.659 | 1.733 | 2.404 | TH, NA, HT, QB, QT, TTH, Q.Ngãi, K.Hòa, B.Thuận, P.Yên, Đ.Nẵng, Q.Nam, L.Đồng, ST, ĐN, LA, TN, HG, BD |
| 11 | Bọ trĩ | 24 |  |  | 24 | -59 | 22 | 24 | ĐT, HG |
| 12 | Muỗi hành (sâu năn) | 250 |  |  | 250 | -135 | -96 | 146 | Yên Bái, G.Lai, Đ.Lắk, BP, ST, HCM, ĐN, HG, KG |
| 13 | Bọ phấn (rầy lưng trắng) | 14.685 | 1.050 |  | **15.735** | -1.111 | 13.105 | 7.684 | ĐT, LA, TV, AG, TG, BP |
| **II** | **Cây trồng khác** | | | | | | | | |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 318 | 15 |  | 332 | 9 | -306 | 105 | BP, VL, ST, TV, TN, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 868 | 15 |  | 883 | 1 | -126 | 558 | TQ, BG, HB, NA, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 587 | 35 | 5 | 627 | 17 | -94 | 61 | NA, VL, HG, ST, TV, ĐN, ĐT |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 3.738 | 20 |  | 3.758 | 422 | -664 | 4.601 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.767 | 29 |  | 5.796 | -60 | -1.674 | 281 | BT, ST, TV, CM, KG, TG, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa | 606 | 147 |  | 753 | -1 | 330 | 2.373 | BT, TV, TG, ST |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.965 | 418 |  | 4.382 | 352 | 628 | 6.448 | L.Đồng, K.Hòa, ĐN, VL, TG, BP, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.789 | 206 |  | 1.995 | 164 | -470 | 212 | QT, G.Lai, Đ.Lắk, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 1.697 | 94 |  | 1.791 | 200 | -260 | 313 | QB, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, B.Thuận, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 355 | 3 |  | 358 | 260 | -1 | 8 | QT, G.Lai, BP, ĐN, KG |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.128 | 25 |  | 7.153 | 281 | 61 | 4.973 | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê | 6.698 | 1 |  | 6.699 | 89 | -635 | 11.036 | Điện Biên, G.Lai, L.Đồng, BP, ĐN |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 4.178 | 2 |  | 4.180 | -140 | -392 | 1.891 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 3.997 | 30 |  | 4.027 | -53 | -1.313 | 1.891 | L.Đồng, Đ.Lắk, G.Lai, B.Thuận, BP, ĐN, BRVT |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 3.774 |  |  | 3.774 | -623 | 878 | 3.268 | TN, PT, SL, L.Đồng |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 44.561 | 12.640 | 23 | 57.224 | 507 | -5.146 | 1.770 | Hòa Bình, TH, NA, QB, QT, TTH, P.Yên, Q.Ngãi, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.Lắk, TN, ĐN, BD, BRVT, LA, BP |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 1.016 | 2 |  | 1.018 | -374 | -87 | 1.174 | SL, ĐB, PT, TH, NA, TTH, L.Đồng, P.Yên, B.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, Đ.Lắk, N.Thuận, ĐN, VT |